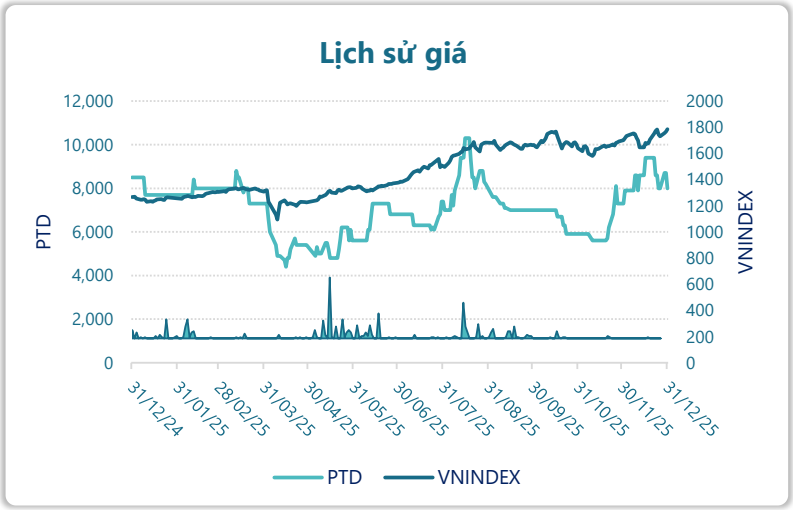
FireAnt

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
SL cổ phiếu LH	19,999,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	88.5
EPS	90

DT thuần

Q4/25

359

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 286| 391%

YoY: ▲ 270| 304%

LN sau thuế

Q4/25

1.31

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.95| 265%

YoY: ▲ 20.2| 107%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.1%

+/- YoY: ▲ 12.1%

DT thuần

2025

518

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 268| 107%

LN sau thuế

2025

1.81

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.5| 105%

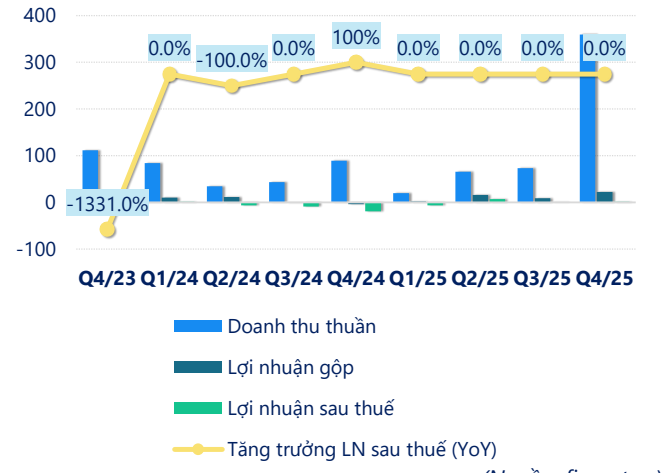
ROE

2025

1.9%

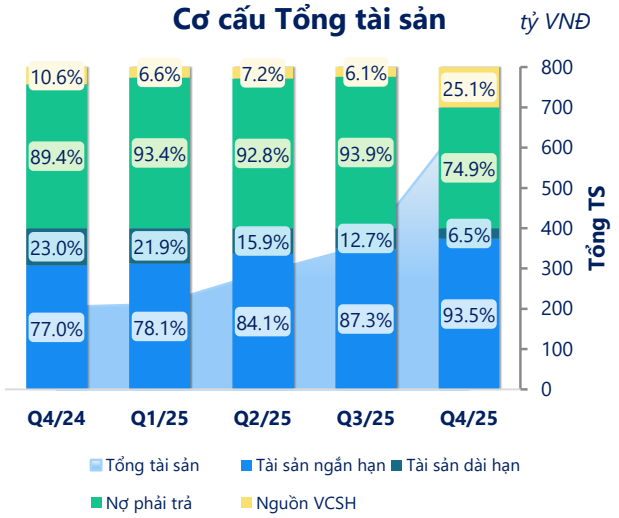
+/- YoY: ▲ 90.8%

Kết quả kinh doanh



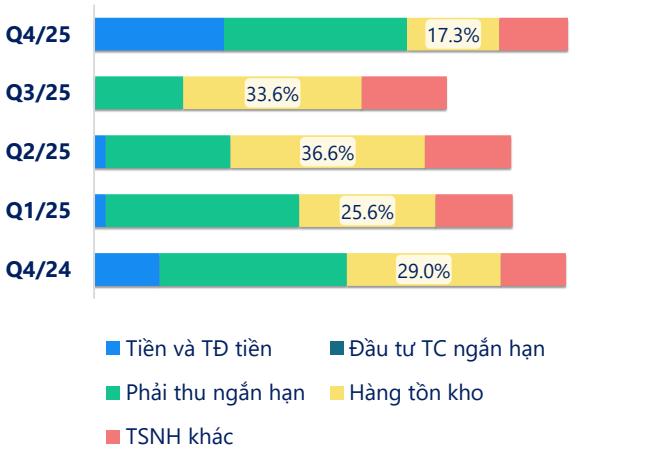
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



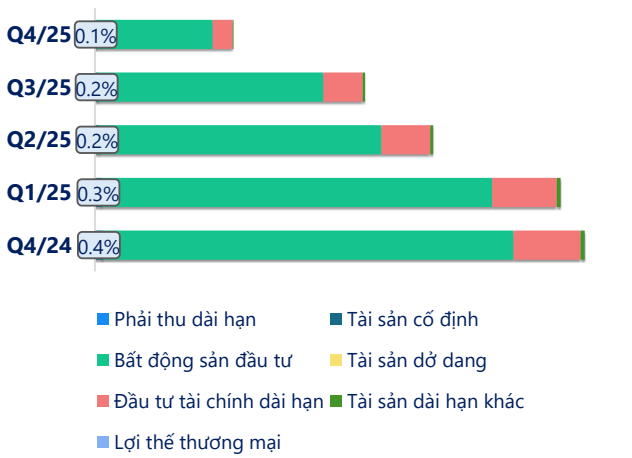
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



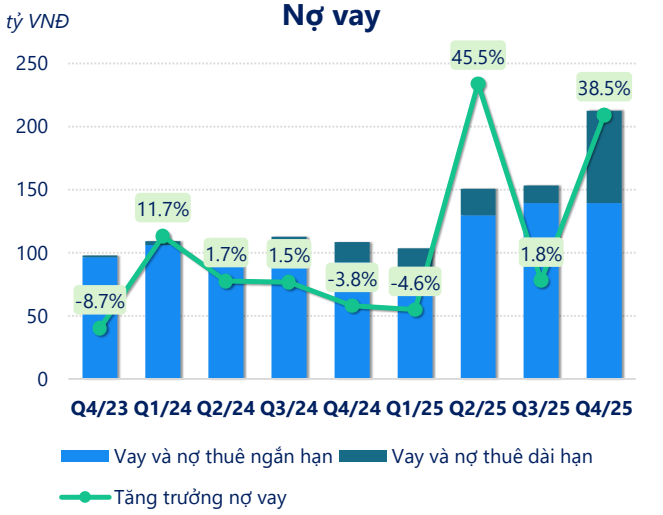
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



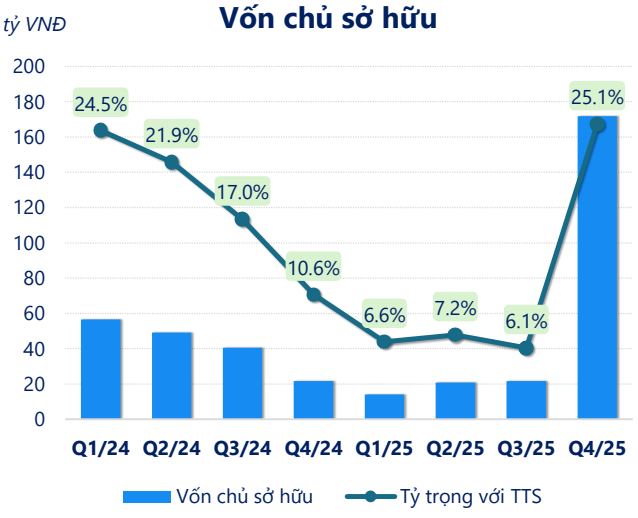
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



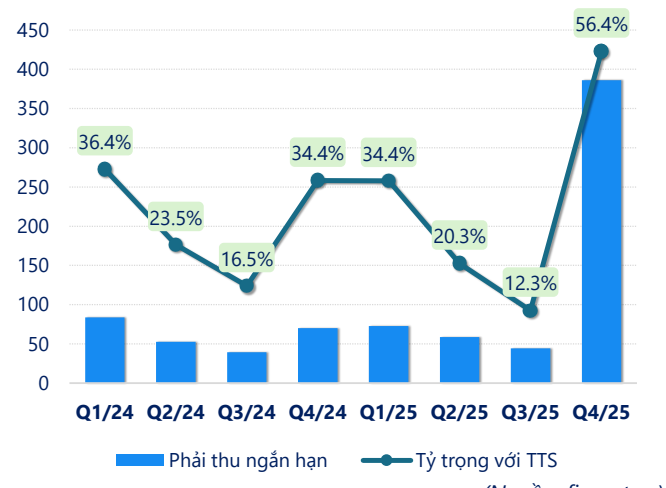
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



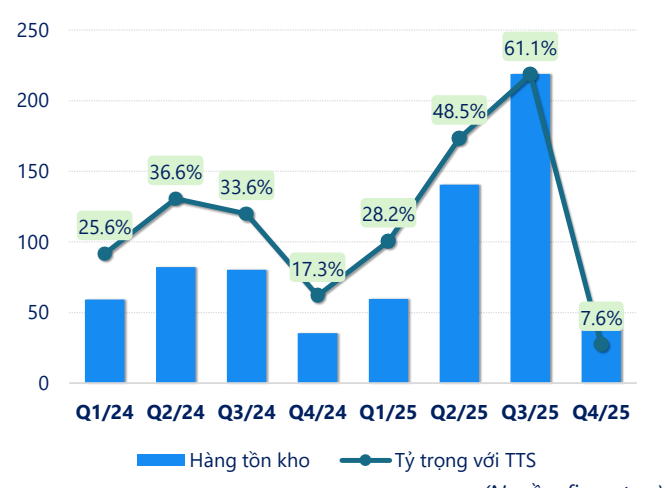
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



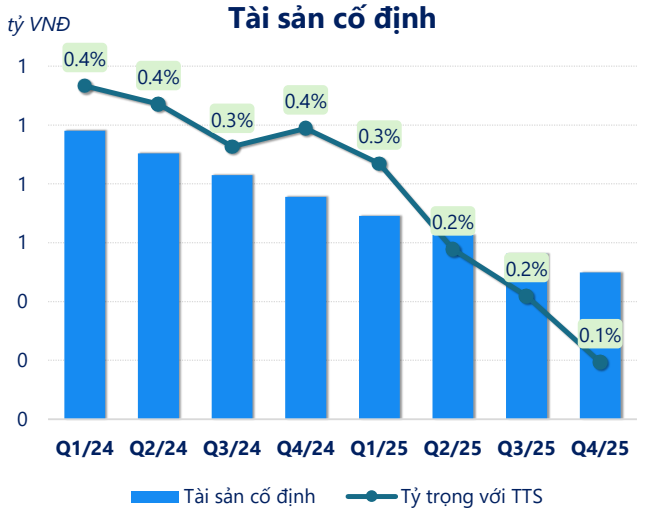
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



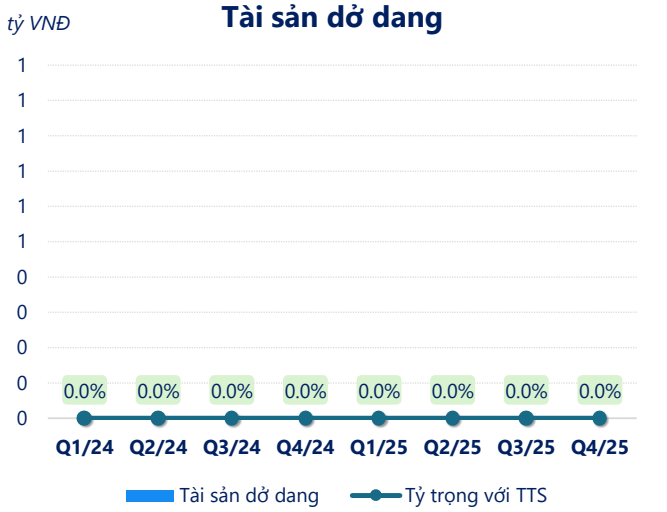
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



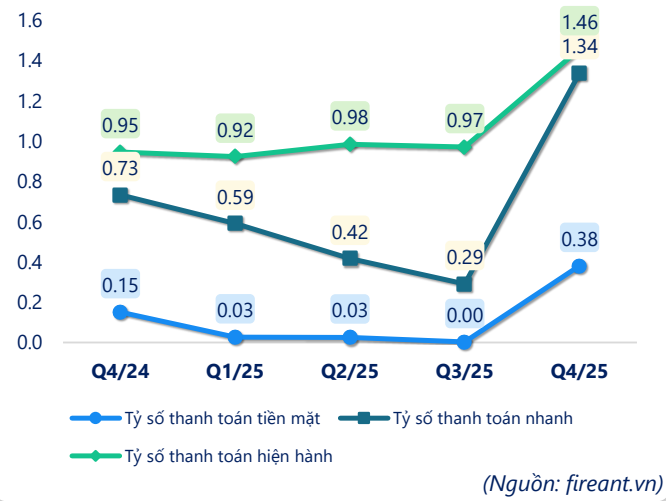
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



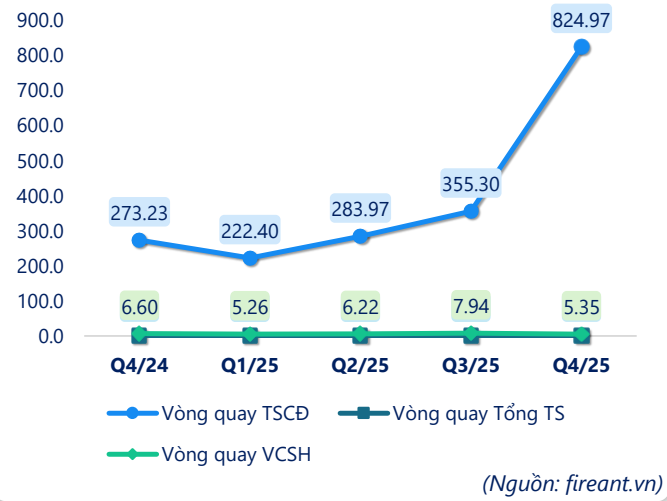
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**204**	**212**	**289**	**358**	**685**
Tài sản ngắn hạn	**157**	**165**	**243**	**312**	**640**
Tiền và tương đương tiền	25.1	4.74	6.31	0.94	167
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	70.2	72.9	58.9	44.2	386
Hàng tồn kho	35.4	59.6	140	219	52.3
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	28.2	37.7	48.5	34.3
Tài sản dài hạn	**46.9**	**46.4**	**46.0**	**45.4**	**44.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	0.76	0.69	0.63	0.56	0.50
Bất động sản đầu tư	39.4	38.9	38.4	37.9	37.4
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.43	6.44	6.63	6.63	6.41
Tài sản dài hạn khác	0.40	0.39	0.40	0.38	0.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**182**	**198**	**269**	**336**	**513**
Nợ ngắn hạn	**166**	**179**	**247**	**322**	**439**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	85.1	130	139	139
Phải trả người bán ngắn hạn	55.3	64.5	81.2	113	122
Nợ dài hạn	16.4	18.7	21.5	14.6	73.7
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	18.4	20.9	14.0	73.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21.6**	**14.0**	**20.7**	**21.7**	**172**
Vốn chủ sở hữu	**21.6**	**14.0**	**20.7**	**21.7**	**172**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)